

## HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

**LỆNH** của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 6-LCT/HĐNN8 ngày 20-5-1988 công bố Pháp lệnh về kế toán và thống kê.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

**NAY CÔNG BỐ:**

Pháp lệnh về kế toán và thống kê, đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1988.

Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Chủ tịch  
**VÕ CHÍ CÔNG**

**PHÁP LỆNH** ngày 10-5-1988 về kế toán và thống kê.

Để góp phần tăng cường quản lý kinh tế — tài chính của các cấp, các ngành, thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế và khai thác các tiềm năng của đất nước;

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bảo đảm những thông tin bằng số liệu đầy đủ, kịp thời, chính xác và thống nhất ở mỗi cấp, mỗi ngành và trong cả nước;

Căn cứ điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định chế độ kế toán và thống kê áp dụng trong nền kinh tế quốc dân.

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. —

1. Tất cả các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh; các đơn vị tập thể và tư nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh; các cơ quan và tổ chức có sử dụng kinh phí của Nhà nước, của đoàn thể (gọi chung là đơn vị) phải chấp hành chế độ kế toán, thống kê quy định trong Pháp lệnh này.

2. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện chế độ kế toán và thống kê theo những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế phổ biến được Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận và chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và thống kê Việt Nam.

Điều 2. — Công tác kế toán, công tác thống kê phải thực hiện thống nhất trong phạm vi nền kinh tế quốc dân về:

1. Hệ thống chứng từ ghi chép ban đầu;
2. Hệ thống tài khoản và sổ sách;
3. Hệ thống biểu mẫu báo cáo;
4. Hệ thống và phương pháp tính các chỉ tiêu kinh tế, tài chính;
5. Phân ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, các bảng danh mục, phân loại, mã hóa và mục lục ngân sách Nhà nước;

6. Các đơn vị đo lường;

7. Niên độ kế toán, thống kê.

Hệ thống chứng từ, biểu mẫu báo cáo kế toán, thống kê phải tinh giản, thiết thực, không trùng lặp.

Điều 3. — Tại mỗi xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh phải có kế toán trưởng.

Kế toán trưởng giúp giám đốc xí nghiệp tổ chức, chỉ đạo thực hiện thống nhất công tác kế toán và thống kê, đồng thời có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát kinh tế, tài chính ở xí nghiệp.

Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ kế toán trưởng áp dụng thống nhất cho các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh.

Điều 4. —

1. Những người làm công tác kế toán, thống kê có quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ theo sự hướng dẫn của cơ quan kế toán, thống kê cấp trên.

2. Những người làm công tác kế toán trong các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, hợp tác xã, đơn vị có sử dụng kinh phí của Nhà nước và đoàn thể không được kiêm nhiệm giữ kho, giữ quỹ, làm tiếp liệu.

Điều 5. — Hệ thống thông tin thống kê của Nhà nước gồm:

1. Hệ thống thông tin thống kê tập trung do Tổng cục Thống kê tổ chức thực hiện, gồm các thông tin chủ yếu về tình hình kinh tế — xã hội đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước. Hệ thống này được thu thập và tổng hợp từ thông tin của các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các cơ quan địa phương và đơn vị cơ sở theo nguyên tắc tập trung và thống nhất.

2. Hệ thống thông tin thống kê của các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Nhân dân các cấp gồm những thông tin đề

cung cấp cho hệ thống thông tin thống kê tập trung và những thông tin để đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành và địa phương.

(Điều 6. —

1. Số liệu, tài liệu kế toán, thống kê là số liệu, tài liệu có giá trị pháp lý để đánh giá kết quả sản xuất, kinh doanh, thực hiện kế hoạch và các nghĩa vụ của đơn vị.

2. Những số liệu kế toán, thống kê thuộc bí mật Nhà nước phải quản lý và sử dụng theo chế độ bảo mật.

3. Thâm quyền và thể thức công bố số liệu kế toán, thống kê do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 7. — Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Giả mạo chứng từ, lập sổ sách, báo cáo kế toán, thống kê sai sự thật.

2. Hủy bỏ chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán và thống kê khi chưa hết thời hạn bảo quản và lưu trữ theo quy định.

3. Khai man số liệu, báo cáo sai sự thật hoặc ép buộc người khác khai man số liệu, báo cáo sai sự thật.

4. Đề ngoài sổ sách kế toán tài sản, vật tư, tiền vốn và kinh phí.

5. Làm lộ bí mật những số liệu kế toán, thống kê thuộc bí mật Nhà nước.

6. Sử dụng các loại chứng từ, biểu mẫu không hợp lệ.

## Chương II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ

Điều 8. — Ghi chép ban đầu:

1. Mọi hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh ở bất cứ bộ phận nào trong đơn vị

đều phải được lập ngay chứng từ gốc theo đúng mẫu do Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê quy định.

2. Chứng từ gốc chỉ lập một lần và phải ghi chép đầy đủ, kịp thời, đúng sự thật, chính xác mọi hoạt động kinh tế, tài chính đã phát sinh, phải có đủ chữ ký của người chịu trách nhiệm và dấu của đơn vị theo tính chất của từng loại chứng từ.

**Điều 9. — Phương pháp ghi chép kế toán, thống kê :**

Việc ghi chép kế toán, thống kê phải theo đúng các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê quy định.

**Điều 10. — Tài khoản và sổ kế toán :**

Mỗi đơn vị chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức. Sổ kế toán phải mở theo hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định hoặc hệ thống tài khoản kế toán do các Bộ, Tổng cục quy định phù hợp với các hoạt động đặc thù của ngành sau khi được Bộ Tài chính thỏa thuận bằng văn bản.

Căn cứ ghi sổ kế toán là chứng từ kế toán. Ghi sổ kế toán phải rõ ràng, liên tục, không được tẩy xóa. Mở sổ và khóa sổ kế toán phải theo đúng các quy định của Bộ Tài chính.

**Điều 11. — Kiểm kê tài sản :**

Hết niên độ kế toán các đơn vị phải kiểm kê tài sản và phản ánh kết quả kiểm kê tài sản vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo quyết toán năm. Ngoài ra, các đơn vị phải kiểm kê tài sản trong các trường

hợp khác theo quyết định của Hội đồng Bộ trưởng và theo chế độ kiểm kê tài sản.

**Điều 12. — Báo cáo kế toán, thống kê :**

1. Các đơn vị phải lập đầy đủ và nộp đúng hạn các báo cáo kế toán, thống kê theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Báo cáo kế toán, thống kê phải chính xác. Tính toán các chỉ tiêu phải theo đúng nội dung và phương pháp do Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê quy định.

3. Báo cáo kế toán, thống kê của các đơn vị phải lập trên cơ sở số liệu của các sổ kế toán, thống kê, các chứng từ; báo cáo kế toán, thống kê của các cơ quan quản lý cấp trên phải tổng hợp theo số liệu báo cáo của các đơn vị trực thuộc.

4. Những người có nhiệm vụ lập và ký duyệt các báo cáo kế toán, thống kê phải chịu trách nhiệm về sự chính xác của số liệu thuộc phạm vi chức năng của mình.

**Điều 13. — Điều tra thống kê :**

1. Hội đồng Bộ trưởng quyết định và chỉ đạo thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê trên phạm vi lớn, có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

2. Tổng cục Thống kê quyết định và chỉ đạo thực hiện các cuộc điều tra thống kê định kỳ và không định kỳ để thu thập những thông tin kinh tế — xã hội, thuộc phạm vi chức năng đã được Hội đồng Bộ trưởng quy định.

3. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Nhân dân các cấp được tổ chức các cuộc điều tra thống kê trong phạm vi quản lý để thu thập những thông tin cần



thiết theo yêu cầu quản lý của ngành, địa phương sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Tổng cục Thống kê và phải gửi kết quả các cuộc điều tra này cho Tổng cục Thống kê.

4. Các đơn vị và mọi công dân có trách nhiệm cung cấp kịp thời, chính xác các số liệu có liên quan theo đúng nội dung và thời gian quy định của các cuộc điều tra thống kê.

5. Trong các cuộc điều tra thống kê, trưởng ban điều tra và người trực tiếp phụ trách thống kê ở mỗi cấp, mỗi ngành chịu trách nhiệm về sự sai sót của số liệu điều tra thuộc phạm vi phụ trách.

**Điều 14. — Kiểm tra kế toán, thống kê:**

1. Các cơ quan tài chính, thống kê và các cơ quan chủ quản phải kiểm tra việc chấp hành chế độ kế toán, thống kê một cách thường xuyên và có hệ thống đối với các đơn vị theo chức năng và quyền hạn của mình.

2. Việc kiểm tra kế toán phải được thực hiện ở đơn vị ít nhất mỗi năm một lần và nhất thiết phải được thực hiện trước khi xét duyệt quyết toán.

3. Thủ trưởng và kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán phải chấp hành lệnh kiểm tra định kỳ và bất thường của cơ quan tài chính, thống kê và cơ quan chủ quản, đồng thời có trách nhiệm tổ chức kiểm tra công tác kế toán và thống kê trong nội bộ đơn vị.

### Chương III

**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, CÁC ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ THỐNG KÊ**

**Điều 15. —** Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê giúp Hội đồng Bộ trưởng quản lý thống nhất công tác kế toán và thống kê trong nền kinh tế quốc dân theo quy định của Pháp lệnh này.

**Điều 16. —** Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý công tác kế toán, thống kê trong ngành và địa phương, bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật và cán bộ chuyên môn cần thiết cho hoạt động kế toán, thống kê của ngành, địa phương.

**Điều 17. —** Thủ trưởng và kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán của đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán và thống kê, đồng thời chịu trách nhiệm về sự trung thực của số liệu kế toán và thống kê của đơn vị.

### Chương IV

**XỬ LÝ CÁC VI PHẠM**

**Điều 18. —** Người nào vi phạm chế độ kế toán và thống kê thì bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

## Chương V

## ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 19.— Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1988.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 20.— Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch  
VÔ CHÍ CÔNG

**LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 8-LCT/HĐNN8 ngày 9-7-1988 công bố Luật Quốc tịch Việt Nam.**

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Quốc tịch Việt Nam đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 6 năm 1988.

T.M. Hội đồng Nhà nước  
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch  
VÔ CHÍ CÔNG

## LUẬT Quốc tịch Việt Nam.

Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và công dân, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Đề xác định người có quốc tịch Việt Nam;

Căn cứ vào điều 5, điều 53 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định về quốc tịch Việt Nam.

## Chương I

## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.— Người có quốc tịch Việt Nam.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; mọi thành viên của các dân tộc đều có quốc tịch Việt Nam.

Những người có quốc tịch Việt Nam bao gồm những người đang có quốc tịch Việt Nam cho đến ngày Luật này có hiệu lực và những người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

Điều 2. — Quan hệ giữa Nhà nước và công dân.

Công dân Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm các quyền của công dân và phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.